

Số: 63 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ÔNG BÙI VĂN HỮU

Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 30/01/2024 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2023 và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2023

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/01/2024: <https://tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Q4.2023
- Giải trình kết quả SXKD Q4.2023

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI VĂN HỮU

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2023. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2023:**

Dvt: đồng

STT	Loại báo cáo	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	BCTC riêng	Lợi nhuận sau thuế	(4.100.102.101)	(18.253.448.214)	14.153.346.113	-77.5%
2	BCTC hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	(287.584.094)	(16.893.068.873)	16.605.484.779	-98.3%

**2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế BCTC riêng quý IV.2023**

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 là âm 4,1 triệu đồng tăng 14,1 triệu đồng tương ứng giảm 77.5% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,2 tỷ tương ứng giảm 23,5% do công ty đã quản lý hiệu quả chi phí.
- Doanh thu tài chính tăng 38,3 tỷ đồng tương ứng với 155.4 % do lãi từ hoạt động thoái vốn tại công ty con.
- Chi phí tài chính tăng 9,7 tỷ đồng tương ứng 32,9% do dư nợ tăng hơn cùng kỳ năm 2022.



## 2. Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2023 của toàn Công ty

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất Quý IV năm 2023 đạt 661 tỷ, giảm 110 tỷ tương ứng với 14,3% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế tăng 16.6 tỷ đồng tương ứng giảm 98.3 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do tăng các khoản thu nhập khác và doanh thu tài chính.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh Quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**



**BÙI VĂN HỮU**



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>	<b>4 -33</b>
Bảng cân đối kế toán	4 –5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên
Ông Mai Tiến	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên

#### **BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)**

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**TM Ban Lãnh đạo**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Bùi Văn Hữu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.641.048.868.700</b>	<b>2.975.264.698.548</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.1</b>	<b>27.185.480.019</b>	<b>27.245.532.993</b>
Tiền	111		11.579.630.805	18.789.329.084
Các khoản tương đương tiền	112		15.605.849.214	8.456.203.909
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV.2</b>	<b>3.989.210.761</b>	<b>106.644.897.488</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(497.830)	(499.330)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.988.635.061	106.644.323.288
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>216.887.983.135</b>	<b>293.393.723.389</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	77.935.966.569	74.269.764.559
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.8	46.832.965.501	43.770.799.689
Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	83.599.412.860	167.194.530.525
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.5	(1.429.435.415)	(1.429.435.415)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.949.073.620	9.588.064.031
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV.6</b>	<b>1.387.493.289.303</b>	<b>2.431.317.834.956</b>
Hàng tồn kho	141		1.402.998.742.212	2.489.609.083.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.505.452.909)	(58.291.248.879)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.492.905.482</b>	<b>116.662.709.722</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	3.944.996.799	7.149.573.352
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.442.688.447	109.472.136.370
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.15	105.220.236	41.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>571.768.700.417</b>	<b>555.349.746.727</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	25.000.000	15.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>290.343.244.347</b>	<b>294.773.589.211</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.9	237.684.272.404	241.788.066.668
- Nguyên giá	222		451.727.341.001	438.570.655.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.043.068.597)	(196.782.588.512)
Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	52.658.971.943	52.985.522.543
- Nguyên giá	228		53.251.445.000	53.251.445.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(592.473.057)	(265.922.457)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17.884.991.621</b>	<b>1.637.123.336</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.7	17.884.991.621	1.637.123.336
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV.2</b>	<b>183.708.396.683</b>	<b>196.886.759.232</b>
Đầu tư vào công ty con	251		199.674.024.600	204.574.024.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.965.627.917)	(7.687.265.368)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.807.067.766</b>	<b>62.037.274.948</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.11	79.807.067.766	62.037.274.948
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.212.817.569.117</b>	<b>3.530.614.445.275</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.773.408.148.519</b>	<b>3.096.503.293.793</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.585.028.055.720</b>	<b>2.931.026.466.130</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	172.885.960.107	1.783.639.344.701
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.14	89.630.555.038	107.025.591.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.15	32.325.890.422	21.022.872.231
Phải trả người lao động	314		3.956.834.065	9.018.109.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.16	5.363.648.947	23.194.258.286
Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.17	18.332.893.060	30.478.313.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	1.262.181.805.583	956.274.308.156
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		350.468.498	373.668.498
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>188.380.092.799</b>	<b>165.476.827.663</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		67.029.955.124	111.111.515.836
Phải trả dài hạn khác	337	IV.17	111.868.529.848	30.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.12	9.481.607.827	23.965.311.827
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>439.409.420.598</b>	<b>434.111.151.482</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>IV.18</b>	<b>439.409.420.598</b>	<b>434.111.151.482</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.806.553.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.563.103.327	52.264.834.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.264.834.211	4.126.093.413
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.298.269.116	48.138.740.798
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.212.817.569.117</b>	<b>3.530.614.445.275</b>

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>V1</b>	<b>2.634.248.897.500</b>	<b>3.011.283.695.841</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V2	18.231.885.999	19.137.284.924
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.616.017.011.501</b>	<b>2.992.146.410.917</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>V3</b>	<b>2.450.842.990.934</b>	<b>2.752.758.242.779</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>165.174.020.567</b>	<b>239.388.168.138</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V4	67.800.706.277	49.559.241.666
Chi phí tài chính	22	V5	163.713.028.586	120.113.441.927
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>152.859.840.375</i>	<i>36.527.699.373</i>
Chi phí bán hàng	25	V8	56.424.986.845	64.139.059.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V8	40.330.825.303	38.373.977.426
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(27.494.113.890)</b>	<b>66.320.930.456</b>
Thu nhập khác	31		62.596.615.998	1.013.467.386
Chi phí khác	32		1.031.657.914	425.492.905
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>61.564.958.084</b>	<b>587.974.481</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>34.070.844.194</b>	<b>66.908.904.937</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V9	28.772.575.078	18.770.164.139
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.298.269.116</b>	<b>48.138.740.798</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

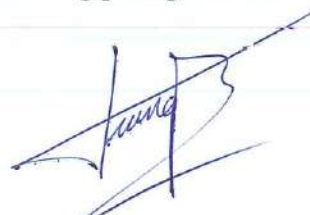
Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Thị Ngọc



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV.2023**

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	657.844.944.058	783.146.864.045	2.634.248.897.500	3.011.283.695.841
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	799.537.043	6.788.351.600	18.231.885.999	19.137.284.924
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	657.045.407.015	776.358.512.445	2.616.017.011.501	2.992.146.410.917
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	676.734.488.658	766.827.176.965	2.450.842.990.934	2.752.758.242.779
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(19.689.081.643)	9.531.335.480	165.174.020.567	239.388.168.138
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	62.943.234.977	24.642.585.930	67.800.706.277	49.559.241.666
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	39.482.816.498	29.705.344.746	163.713.028.586	120.113.441.927
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.901.319.805	22.156.896.933	152.859.840.375	36.527.699.373
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	18.372.083.366	7.885.419.117	56.424.986.845	64.139.059.995
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	10.449.140.857	13.653.181.791	40.330.825.303	38.373.977.426
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.049.887.387)	(17.070.024.244)	(27.494.113.890)	66.320.930.456
12	Thu nhập khác	31	V.06	47.746.233.635	166.164.624	62.596.615.998	1.013.467.386
13	Chi phí khác	32	V.07	461.833.114	16.759.234	1.031.657.914	425.492.905
14	Lợi nhuận khác	40		47.284.400.521	143.405.390	61.564.958.084	587.974.481
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.234.513.134	(16.926.618.854)	34.070.844.194	66.908.904.937
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	26.334.615.235	1.326.829.360	28.772.575.078	18.770.164.139
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4.100.102.101)	(18.253.448.214)	5.298.269.116	48.138.740.798
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(111)	(495)	144	1.305

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

TP TCKT

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>34.070.844.194</b>	<b>66.908.904.937</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		17.593.535.376	17.249.104.810
Các khoản dự phòng	03		(34.507.434.921)	50.046.570.976
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(527.372.720)	(22.569.177.325)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.571.495.170)	(6.589.882.793)
Chi phí lãi vay	06		152.859.840.375	79.412.977.809
Các điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>167.917.917.134</b>	<b>184.458.498.414</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		184.460.967.941	(14.575.648.843)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.086.610.341.623	(475.611.939.617)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.531.219.978.625)	289.338.847.865
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.565.216.265)	6.674.313.302
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(152.130.449.330)	(78.798.074.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.113.447.259)	(9.288.879.138)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(50.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(278.039.864.781)</b>	<b>(97.852.882.183)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.013.714.149)	(3.904.221.665)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	92.592.588
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(83.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	255.166.243.274
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(169.774.524.600)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.571.495.170	3.471.225.209
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.442.218.979)</b>	<b>1.351.314.806</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		2.934.040.139.721	2.521.287.423.852
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.641.586.090.156)	(2.350.771.863.949)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73.714.310.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>292.454.049.565</b>	<b>96.801.249.903</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(28.034.195)</b>	<b>299.682.526</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>27.245.532.993</b>	<b>26.947.428.789</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.018.779)	(1.578.322)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>27.185.480.019</b>	<b>27.245.532.993</b>

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

#### **05. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 517 người

### **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **06. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### **II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

#### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

### ***Các khoản đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **04. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **05. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### 06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	727.432.082	1.034.141.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.852.198.723	17.755.187.385
- Các khoản tương đương tiền	15.605.849.214	8.456.203.909
<b>Cộng</b>	<b>27.185.480.019</b>	<b>27.245.532.993</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	575.700	1.073.530	574.200
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	408.000	679.000	439.200
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	167.700	394.530	135.000
<b>Cộng</b>	<b>1.073.530</b>	<b>575.700</b>	<b>1.073.530</b>	<b>574.200</b>
Dự phòng	(497.830)	(271.000)	(497.830)	(239.800)
	(226.830)	(226.830)	(226.830)	(259.530)
<b>Cộng</b>	<b>(497.830)</b>	<b>(497.830)</b>	<b>(497.830)</b>	<b>(499.330)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.988.635.061</b>	<b>3.988.635.061</b>	<b>106.644.323.288</b>	<b>106.644.323.288</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
<b>Cộng</b>	<b>3.988.635.061</b>	<b>3.988.635.061</b>	<b>106.644.323.288</b>	<b>106.644.323.288</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4.3%/năm đến 5.3%/năm.

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	199.674.024.600	(15.965.627.917)	204.574.024.600	(7.687.265.368)
+ Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	24.999.500.000	(2.797.416.210)	24.999.500.000	(490.796.656)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	-	-	4.900.000.000	(746.995.916)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.900.000.000	(1.530.543.631)	4.900.000.000	(232.283.018)
+ Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	169.774.524.600	(11.637.668.076)	169.774.524.600	(6.217.189.778)
<b>Cộng</b>	<b>199.674.024.600</b>	<b>(15.965.627.917)</b>	<b>204.574.024.600</b>	<b>(7.687.265.368)</b>

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn giảm do trong năm. Công ty thoái vốn tương ứng với 490.000 cổ phần của Công ty Cổ phần ô tô TMT Sài Gòn

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

(b): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(\*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

### Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	% quyền biểu quyết / số hữu	Hoạt động chính trong năm
<b>Tên Công ty con</b>				
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	10.000.000.000	9.999.800.000	99,998	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	54.205.890.000	51.136.905.000	94,34	Sản xuất cơ khí

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

**03. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>77.935.966.569</b>	<b>(602.975.940)</b>	<b>74.269.764.559</b>	<b>(602.975.940)</b>
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	7.208.943.078	-	31.392.008.271	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính	-	-	18.381.250.000	-
- Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	6.593.254.184	-	5.290.372.960	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	-	-	684.847.800	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.742.719.346	-	4.742.719.346	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương mại H&H Hà Nội	48.727.930.608	-	3.205.195.474	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên	10.663.119.353	(602.975.940)	10.573.370.708	(602.975.940)
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>77.935.966.569</b>	<b>(602.975.940)</b>	<b>74.269.764.559</b>	<b>(602.975.940)</b>

**04. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>83.599.412.860</b>	<b>(826.459.605)</b>	<b>167.194.530.525</b>	<b>(826.459.605)</b>
- Tạm ứng	6.670.639.919	-	36.078.387.752	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	122.003.236.107	-
- Phải thu khác	76.927.272.941	(826.459.605)	9.112.906.666	(826.459.605)
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	1.234.784.640	-	1.027.394.700	-
+ Lãi dự thu	216.102.440	-	3.374.632.037	-
+ Phải thu các đối tượng khác	75.476.385.861	(826.459.605)	4.710.879.929	(826.459.605)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>83.624.412.860</b>	<b>(826.459.605)</b>	<b>167.209.530.525</b>	<b>(826.459.605)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**05. Nợ xấu**

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	602.975.940	-	602.975.940
- Các đối tượng khác	326.459.475	-	326.459.475	326.459.475	-	326.459.475
<b>Cộng</b>	<b>1.429.435.415</b>		<b>1.429.435.415</b>	<b>1.429.435.415</b>		<b>1.429.435.415</b>

**06. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	42.350.456	-	28.000.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.666.388.376		147.307.996.436	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.998.370.605		81.609.259.266	
Thành phẩm	563.371.741.858	(10.595.288.625)	1.380.308.071.445	(36.226.201.259)
Hàng hóa	246.777.389.610		391.088.635.029	(5.103.660.768)
Hàng gửi bán	376.064.723.529	(4.910.164.284)	489.267.121.649	(16.961.386.852)
Công cụ, dụng cụ	77.777.778	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.402.998.742.212</b>	<b>(15.505.452.909)</b>	<b>2.489.609.083.835</b>	<b>(58.291.248.879)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>17.884.991.621</b>	<b>1.637.123.336</b>
- Mua sắm	1.630.434.545	1.588.871.306
- Xây dựng cơ bản	16.254.557.076	48.252.030
<b>Cộng</b>	<b>17.884.991.621</b>	<b>1.637.123.336</b>

**08. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngân hạn</b>	<b>46.832.965.501</b>	-	<b>43.770.799.689</b>	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	-	4.373.970.700	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	12.842.885.096	-	7.896.317.000	-
- Công ty Cổ phần ô tô TMP Hải Phòng	7.160.380.740	-	4.184.244.000	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại - DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	5.426.568.808	-	3.410.450.444	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và phát triển thương mại Á Châu	1.219.363.200	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị & vật liệu hàn Việt Nam	15.809.796.957	-	3.905.817.545	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.832.965.501</b>	-	<b>43.770.799.689</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2023	246.421.441.202	151.884.013.838	29.318.656.505	6.728.362.907	4.218.180.728	438.570.655.180
- Mua trong năm	-	11.924.868.265	997.663.420	-	-	12.922.531.685
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	702.491.941	-	-	702.491.941
31/12/2023	<u>246.421.441.202</u>	<u>163.808.882.103</u>	<u>30.550.474.061</u>	<u>6.728.362.907</u>	<u>4.218.180.728</u>	<u>451.727.341.001</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2023	(86.394.767.159)	(83.707.748.361)	(19.726.976.486)	(2.890.109.323)	(4.062.987.183)	(196.782.588.512)
- Khấu hao trong năm	(5.755.387.599)	(8.185.905.774)	(2.460.224.411)	(865.466.892)	-	(17.266.984.776)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.504.691	-	-	6.504.691
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2023	<u>(92.150.154.858)</u>	<u>(91.893.654.135)</u>	<u>(22.180.696.206)</u>	<u>(3.755.576.215)</u>	<u>(4.062.987.183)</u>	<u>(214.043.068.597)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2023	160.026.674.043	68.176.265.477	9.591.680.019	3.838.253.584	155.193.545	241.788.066.668
31/12/2023	<u>154.271.286.344</u>	<u>71.915.227.968</u>	<u>8.369.777.855</u>	<u>2.972.786.692</u>	<u>155.193.545</u>	<u>237.684.272.404</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng  <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>01/01/2022</b>	50.420.000.000	2.831.445.000	53.251.445.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>31/12/2022</b>	<b>50.420.000.000</b>	<b>2.831.445.000</b>	<b>53.251.445.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
<b>01/01/2022</b>	-	(265.922.457)	(265.922.457)
- Khấu hao trong kỳ	-	(326.550.600)	(326.550.600)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>31/12/2022</b>	-	<b>(592.473.057)</b>	<b>(592.473.057)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>01/01/2022</b>	50.420.000.000	2.565.522.543	52.985.522.543
<b>31/12/2022</b>	50.420.000.000	2.238.971.943	52.658.971.943

(\*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

**11. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.944.996.799</b>	<b>7.149.573.352</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	351.984.864	410.028.194
- Các khoản khác	3.593.011.935	6.739.545.158
<b>b) Dài hạn</b>	<b>79.807.067.766</b>	<b>62.037.274.948</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.461.919.388	2.314.623.337
- Chi phí sửa chữa	2.185.729.680	2.807.422.361
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	8.718.603.117	8.906.733.704
- Chi phí thuê văn phòng	33.061.247.459	35.917.584.270
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.022.727.258	1.227.272.718
- Các khoản khác	32.356.840.864	10.863.638.558
<b>Cộng</b>	<b>83.752.064.565</b>	<b>69.186.848.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Nội dung	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.262.181.805.583	1.262.181.805.583	2.933.009.887.583	2.627.102.386.156	956.274.308.156	956.274.308.156
- Vay Ngân hàng	1.228.519.086.656	1.121.467.720.259	2.754.749.403.845	2.573.789.298.742	940.507.615.156	940.507.615.156
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	499.735.660.856	499.735.660.856	886.491.491.679	809.072.368.864	422.316.538.041	422.316.538.041
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	442.509.566.092	442.509.666.092	1.174.082.355.968	1.075.230.815.036	343.658.125.160	343.658.125.160
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	155.184.298.893	155.184.298.893	497.740.061.685	486.109.727.312	143.553.964.520	143.553.964.520
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	12.190.249.064	12.190.249.064	176.431.045.159	183.466.459.805	19.225.663.710	19.225.663.710
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	-	11.753.323.725	11.753.323.725	11.753.323.725
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.847.845.354	11.847.845.354	20.004.449.354	8.156.604.000	-	-
+ Ngân hàng Quốc tế VIB	64.260.006.749	64.260.006.749	102.175.094.163	37.915.087.414	-	-
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	42.791.359.648	42.791.359.648	58.189.359.648	15.398.000.000	-	-
- Vay đối tượng khác	19.179.014.927	19.179.014.927	17.896.029.927	-	1.282.985.000	1.282.985.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.483.704.000	14.483.704.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.564.000	132.664.000	-	-	132.668.000	132.668.000
Vay dài hạn	9.481.607.827	9.481.607.827	1.030.252.138	14.483.704.000	23.965.311.827	23.965.311.827
Vay dài hạn (hồi hạn trên 1 năm)	9.481.607.827	9.481.607.827	-	14.483.704.000	23.965.311.827	23.965.311.827
- Vay Ngân hàng	9.481.607.827	9.481.607.827	-	14.351.040.000	23.832.647.827	23.832.647.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	9.481.607.827	9.481.607.827	-	-	132.664.000	132.664.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	132.664.000	-	-
Ông Bùi Văn Hữu	-	-	1.030.252.138	1.030.252.138	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.271.663.413.410</b>	<b>1.271.663.413.410</b>	<b>2.934.040.139.721</b>	<b>2.641.586.090.156</b>	<b>980.239.619.983</b>	<b>980.239.619.983</b>



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

- (vi) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
  - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
  - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HDTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HDBĐ ngày 19/11/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**13. Phải trả người bán****14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>89.630.555.038</b>	<b>89.630.555.038</b>	<b>107.025.591.455</b>	<b>107.025.591.455</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	-	8.209.685.670	8.209.685.670
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	832.408.518	832.408.518	4.554.247.578	4.554.247.578
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.709.309.005	4.709.309.005	4.822.454.252	4.822.454.252
- Công ty TNHH ô tô KMT	1.994.521.398	1.994.521.398	3.711.385.745	3.711.385.745
- Công ty cổ phần Tecgreen VN	2.535.900.000	2.535.900.000	-	-
- Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Quang Tuấn	2.152.519.142	2.152.519.142	-	-
- Các đối tượng khác	60.858.157.731	60.858.157.731	69.180.078.966	69.180.078.966
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89.630.555.038</b>	<b>89.630.555.038</b>	<b>107.025.591.455</b>	<b>107.025.591.455</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Thuế và các khoản phải nộp**

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Giá trị VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.256.081	44.332.558.072	44.332.558.072	22.256.081
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	328.667.106	6.248.246.976	5.215.899.079	1.361.015.003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.403.361.744	20.403.361.744	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.062.163.646	29.087.003.998	19.113.447.259	29.035.720.385
- Thuế thu nhập cá nhân	1.609.320.398	8.344.709.956	8.047.596.401	1.906.433.953
- Thuế tài nguyên	465.000	5.475.000	5.475.000	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	39.649.753	39.649.753	-
	<b>21.022.872.231</b>	<b>108.461.005.499</b>	<b>97.157.987.308</b>	<b>32.325.890.422</b>
	<b>01/01/2023</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	243.117.513.724	243.117.513.724	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.111.593.453	2.175.813.689	64.220.236
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<b>41.000.000</b>	<b>245.229.107.177</b>	<b>245.293.327.413</b>	<b>105.220.236</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.363.648.947</b>	<b>23.194.258.286</b>
- Chi phí lãi vay trích trước	2.261.154.353	1.531.763.308
- Chi phí vận chuyển	721.009.917	1.243.460.409
- Chi phí trích trước lương tháng 13	1.800.000.000	4.600.000.000
- Chi phí LC	47.081.995	10.047.535.829
- Chi phí tư vấn bán hàng		5.077.300.000
- Trích trước chi phí sản xuất		462.650.197
- Các khoản trích trước khác	534.402.682	231.548.543
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.363.648.947</b>	<b>23.194.258.286</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.332.893.060</b>	<b>30.478.313.790</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	6.400.530.920	5.628.740.920
- Bảo hiểm xã hội	-	53.060.382
- Bảo hiểm y tế	132.521.318	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.332.216	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.715.857.092	24.746.860.974
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	-	121.498.864
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	2.520.495.550	90.836.367
+ Tata Motor Company Limited		1.359.957.333
+ Các đối tượng khác	8.001.437.169	21.980.644.037
<b>b) Dài hạn</b>	<b>111.868.529.848</b>	<b>30.400.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.250.000.000	30.400.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.618.529.848	-
<b>Cộng</b>	<b>130.201.422.908</b>	<b>60.878.313.790</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>100</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>2.634.248.897.500</b>	<b>3.011.283.695.841</b>
- Doanh thu bán hàng	849.436.809.592	346.417.501.521
- Doanh thu bán thành phẩm	1.782.900.628.092	2.660.932.683.783
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.911.459.816	3.933.510.537
<b>Cộng</b>	<b>2.634.248.897.500</b>	<b>3.011.283.695.841</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.231.885.999	19.137.284.924
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	192.702.510	19.137.284.924
+ Hàng bán bị trả lại	18.039.183.489	
<b>Cộng</b>	<b>18.231.885.999</b>	<b>19.137.284.924</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	764.493.128.633	311.775.751.369
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.727.319.771.446	2.393.635.166.207
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.815.886.825	3.533.479.845
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.785.795.970)	43.813.845.358
<b>Cộng</b>	<b>2.450.842.990.934</b>	<b>2.752.758.242.779</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.571.495.170	6.507.162.430
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.586.768.945	43.052.079.236
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.642.442.162	
<b>Cộng</b>	<b>67.800.706.277</b>	<b>49.559.241.666</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	152.859.840.375	79.412.977.809
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.574.827.162	33.012.699.420
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.278.361.049	7.687.764.698
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>163.713.028.586</b>	<b>120.113.441.927</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>40.330.825.303</b>	<b>38.373.977.426</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	18.909.545.033	18.402.886.198
- Chi phí vật liệu quản lý	74.554.486	3.432.475.434
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.028.685.214	
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.398.076.357	3.221.750.891
- Thuế, phí và lệ phí	2.587.278.680	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.765.489.676	11.293.045.296
- Chi phí bằng tiền khác	567.195.857	2.019.819.607
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>56.424.986.845</b>	<b>64.139.059.995</b>
- Chi phí nhân viên	15.635.377.162	17.207.902.796
- Chi phí vật liệu, bao bì	122.573.985	179.486.642
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	117.886.851	68.837.248
- Chi phí khấu hao TSCĐ	498.352.819	66.505.686
- Chi phí bảo hành	3.600.184.936	3.569.556.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.516.376.403	23.915.689.080
- Chi phí bằng tiền khác	12.934.234.689	19.131.081.654
<b>Cộng</b>	<b>96.755.812.148</b>	<b>102.513.037.421</b>

**07. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		82.720.363
- Tiền phạt thu được	-	
- Các khoản khác	62.596.615.998	930.747.023
	<b>62.596.615.998</b>	<b>1.013.467.386</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

**08. Chi phí khác**

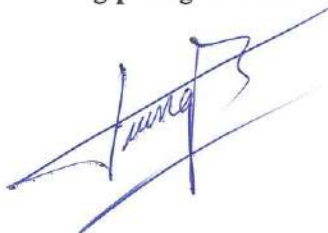
	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Các khoản chi phí khác	1.031.657.914	425.492.905
	<b>1.031.657.914</b>	<b>425.492.905</b>

**Người lập biểu**



**Đinh Thị Ngọc**

**Trưởng phòng TC-KT**



**Nguyễn Nghĩa Trung**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**


**Bùi Văn Hữu**

